

# Bảng thông số sản phẩm

Thông số kỹ thuật



Circuit breaker, ComPacT NSXm 63B, 25kA/415VAC, 3 poles, TMD trip unit 40A, EverLink lugs

C11B3TM040L

## Main

|  |  |
|--|--|
| Range  | ComPacT new generation   |
| Product name   | ComPacT NSXm new generation  |
| Range of product                                     | ComPacT NSXm new generation  |
| Device short name                                    | NSXm 63B   |
| product or component type                            | Circuit breaker  |
| Device application                                   | Distribution   |
| poles description                                    | 3P   |
| Protected poles description                          | 3D   |
| [In] rated current                                   | 40 A at 40 °C  |
| [Ue] rated operational voltage                       | 690 V AC 50/60 Hz  |
| Network type   | AC   |
| Network frequency                                    | 50/60 Hz   |
| Suitability for isolation                            | Yes conforming to IEC 60947-2  |
| Utilisation category                                 | Category A   |
| [Icu] rated ultimate short-circuit breaking capacity | 50 kA Icu at 220...240 V AC 50/60 Hz conforming to IEC 60947-2<br>25 kA Icu at 380...415 V AC 50/60 Hz conforming to IEC 60947-2<br>20 kA Icu at 440 V AC 50/60 Hz conforming to IEC 60947-2<br>10 kA Icu at 500 V AC 50/60 Hz conforming to IEC 60947-2 |
| Performance level                                    | B 25 kA 415 V AC   |
| Trip unit name                                       | TM-D   |
| Trip unit technology                                 | Thermal-magnetic   |
| Trip unit protection functions                       | LI   |
| Control type   | Toggle   |
| Circuit breaker mounting mode                        | Fixed  |

## Complementary

|   |  |
|---|--|
| [Ui] rated insulation voltage                       | 800 V AC 50/60 Hz  |
| [Uimp] rated impulse withstand voltage              | 8 kV   |
| [Ics] rated service short-circuit breaking capacity | 50 kA at 220...240 V AC 50/60 Hz conforming to IEC 60947-2<br>25 kA at 380...415 V AC 50/60 Hz conforming to IEC 60947-2<br>20 kA at 440 V AC 50/60 Hz conforming to IEC 60947-2<br>10 kA at 500 V AC 50/60 Hz conforming to IEC 60947-2 |
| Mechanical durability                               | 20000 cycles   |

|  |   |
|--|---|
| <b>Electrical durability</b>                                     | 20000 cycles at 440 V In/2<br>10000 cycles at 440 V In<br>10000 cycles at 690 V In/2<br>5000 cycles at 690 V In   |
| <b>Power dissipation per pole</b>                                | 3.46 W  |
| <b>mounting support</b>  | Backplate   |
| <b>Mounting position</b>   | Horizontal and vertical<br>Flat on the back   |
| <b>Upside connection</b>   | Front   |
| <b>downside connection</b>                                       | Front   |
| <b>Connection terminals</b>                                      | 1 Everlink lug wire size 2.5...95 mm <sup>2</sup> , rigid or stranded aluminium/copper<br>1 Everlink lug wire size 2.5...70 mm <sup>2</sup> , flexible copper |
| <b>Connection pitch</b>  | 35 mm with spreaders<br>27 mm without spreaders   |
| <b>9 mm pitches</b>  | 9 module  |
| <b>Trip unit rating</b>  | 40 A at 40 °C   |
| <b>Long-time pick-up adjustment type Ir (thermal protection)</b> | Adjustable  |
| <b>[Ir] long-time protection pick-up adjustment range</b>        | 0.7...1 x In  |
| <b>Long-time protection delay adjustment type tr</b>             | Fixed   |
| <b>Instantaneous protection pick-up adjustment type li</b>       | Fixed   |
| <b>[li] instantaneous protection pick-up adjustment range</b>    | 600 A   |
| <b>Earth-leakage protection</b>                                  | Without   |
| <b>Number of slots for electrical auxiliaries</b>                | 1 slot(s) for auxiliary switch OF<br>1 slot(s) for alarm switch SD<br>1 slot(s) for voltage release MN or MX  |
| <b>Local signalling</b>  | Flag (green) for presence of auxiliary contacts   |
| <b>Width (W)</b>   | 81 mm   |
| <b>Height (H)</b>  | 137 mm  |
| <b>Depth (D)</b>   | 80 mm   |
| <b>net weight</b>  | 1.06 kg   |
| <b>Colour</b>  | Grey (RAL 7016)   |

## Environment

|  |   |
|--|---|
| <b>Standards</b>                             | EN/IEC 60947                                    |
| <b>Pollution degree</b>                      | 3 conforming to IEC 60664-1                     |
| <b>IP degree of protection</b>               | IP40 conforming to IEC 60529                    |
| <b>IK degree of protection</b>               | IK07 conforming to IEC 62262                    |
| <b>Ambient air temperature for operation</b> | -25...70 °C                                     |
| <b>Ambient air temperature for storage</b>   | -50...85 °C                                     |
| <b>Relative humidity</b>                     | 0...95 %  |
| <b>Operating altitude</b>                    | 2000 m without derating<br>5000 m with derating |

## Packing Units

|                               |     |
|-------------------------------|-----|
| <b>Unit Type of Package 1</b> | PCE |
|-------------------------------|-----|

|                                     |           |
|-------------------------------------|-----------|
| <b>Number of Units in Package 1</b> | 1         |
| <b>Package 1 Height</b>             | 12.0 cm   |
| <b>Package 1 Width</b>              | 9.0 cm    |
| <b>Package 1 Length</b>             | 21.0 cm   |
| <b>Package 1 Weight</b>             | 1.21 kg   |
| <b>Unit Type of Package 2</b>       | S03       |
| <b>Number of Units in Package 2</b> | 9         |
| <b>Package 2 Height</b>             | 30.0 cm   |
| <b>Package 2 Width</b>              | 30.0 cm   |
| <b>Package 2 Length</b>             | 40.0 cm   |
| <b>Package 2 Weight</b>             | 11.244 kg |

## Bền vững

Nhãn **Green Premium™** là cam kết của Schneider Electric trong việc cung cấp sản phẩm với hiệu suất môi trường tốt nhất. Green Premium cam kết tuân thủ các quy định mới nhất, minh bạch về tác động môi trường, cũng như các sản phẩm tuần hoàn và CO<sub>2</sub> thấp.

**Hướng dẫn đánh giá tính bền vững của sản phẩm** là tài liệu kỹ thuật phổ thông giúp làm rõ các tiêu chuẩn nhãn sinh thái toàn cầu và cách diễn giải việc khai báo môi trường.

[Tìm hiểu thêm về Green Premium >](#)

[Hướng dẫn đánh giá về sự bền vững của sản phẩm >](#)



Minh bạch **RoHS/REACH**

## Hiệu suất sức khỏe

Mercury Free

Rohs Exemption Information [Yes](#)

Halogen Free Plastic Parts Product

## Chứng nhận & Tiêu chuẩn

Reach Regulation

[REACH Declaration](#)

Eu Rohs Directive

Compliant with Exemptions

China Rohs Regulation

[China RoHS declaration](#)

Product out of China RoHS scope. Substance declaration for your information

Environmental Disclosure

[Product Environmental Profile](#)

Circularity Profile

No need of specific recycling operations